

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

648 NGUYỄN TRÃI, Q.5, TP.HCM

Mã CK : YNS



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2014

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2014	31/12/2013
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		343.741.461.947	406.857.514.505
110 I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	164.889.053.690	208.554.172.466
111 1.	Tiền		164.889.053.690	208.554.172.466
112 2.	Các khoản tương đương tiền			
120 II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121 1.	Đầu tư ngắn hạn			
129 2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác			
130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn		135.882.121.736	162.963.097.759
131 1.	Phải thu của khách hàng	5	57.489.945.890	53.484.606.018
132 2.	Trả trước cho người bán	6	67.676.596.308	98.204.215.147
133 3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134 4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng			
135 5.	Các khoản phải thu khác	7	11.565.675.417	12.150.163.625
139 6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(850.095.879)	(875.887.031)
140 III.	Hàng tồn kho	8	5.423.814.486	5.166.247.563
141 1.	Hàng tồn kho		5.423.814.486	5.166.247.563
149 2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150 IV.	Tài sản ngắn hạn khác		37.546.472.035	30.173.996.717
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	24.940.785.114	19.430.949.802
152 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		192.551.789	360.955.216
154 3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		55.593.144	71.272.181
157 4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
158 5.	Tài sản ngắn hạn khác	10	12.357.541.988	10.310.819.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2014	31/12/2013
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1.909.158.063.693	1.609.580.553.776
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn			
211 1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
212 2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc			
213 3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
218 4.	Phải thu dài hạn khác			
219 5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
220 II.	Tài sản cố định		1.892.008.695.542	1.588.564.555.218
221 1.	Tài sản cố định hữu hình	11	1.690.617.552.736	1.497.886.037.839
222	- Nguyên giá		2.899.761.225.157	2.608.207.152.631
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.209.143.672.421)	(1.110.321.114.792)
224 2.	Tài sản cố định thuê tài chính	12	184.140.818.137	90.178.019.836
225	- Nguyên giá		222.760.543.383	115.295.165.613
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.619.725.246)	(25.117.145.777)
227 3.	Tài sản cố định vô hình	13	225.494.249	399.266.243
228	- Nguyên giá		1.168.289.000	1.168.289.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(942.794.751)	(769.022.757)
230 4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	17.024.830.420	101.231.300
240 III.	Bất động sản đầu tư	15	11.569.834.250	11.569.834.250
241	- Nguyên giá		11.569.834.250	11.569.834.250
242	- Giá trị hao mòn lũy kế			
250 IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		
251 1.	Đầu tư vào công ty con			
252 2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258 3.	Đầu tư dài hạn khác			1.500.000.000
259 4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1.500.000.000)
260 V.	Tài sản dài hạn khác		5.579.533.901	9.446.164.308
261 1.	Chi phí trả trước dài hạn	17	4.664.533.901	8.531.164.308
262 2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31,3	440.000.000	440.000.000
263 3.	Tài sản dài hạn khác		475.000.000	475.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.252.899.525.640	2.016.438.068.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2014	31/12/2013
300 A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		963.427.493.195	858.197.948.769
310 I.	Nợ ngắn hạn		417.672.152.445	463.038.173.771
311 1.	Vay ngắn hạn	18	267.788.500.446	224.730.302.577
	Trong đó:			
	- Vay ngắn hạn từ ngân hàng			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		267.788.500.446	224.730.302.577
312 2.	Phải trả cho người bán		36.924.921.427	21.856.034.006
313 3.	Người mua trả tiền trước	19	7.108.918.956	6.478.796.518
314 4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	38.013.694.861	43.947.511.970
315 5.	Phải trả người lao động		15.886.505.280	36.720.909.950
316 6.	Chi phí phải trả	21	18.141.363.852	2.054.821.963
317 7.	Phải trả nội bộ			
318 8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng			
319 9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	11.777.665.898	102.466.525.447
320 10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323 11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.030.581.725	24.783.271.340
327 12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
330 II.	Nợ dài hạn		545.755.340.750	395.159.774.998
331 1.	Phải trả dài hạn người bán			
332 2.	Phải trả dài hạn nội bộ			
333 3.	Phải trả dài hạn khác	23	133.705.337.260	124.332.332.176
334 4.	Vay và nợ dài hạn	24	411.552.431.858	270.266.307.361
335 5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336 6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337 7.	Dự phòng phải trả dài hạn			
338 8.	Doanh thu chưa thực hiện		497.571.632	561.135.461
339 9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2014	31/12/2013
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
400 B.	(400 = 410 + 430)		1.284.255.336.005	1.153.446.987.822
410 I.	Vốn chủ sở hữu	25,1	1.284.255.336.005	1.153.446.987.822
411 1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565.495.160.000	434.998.180.000
412 2.	Thặng dư vốn cổ phần		200.026.023.110	330.523.003.110
413 3.	Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4.	Cổ phiếu quỹ			
415 5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417 7.	Quỹ đầu tư phát triển		100.988.286.547	85.888.844.655
418 8.	Quỹ dự phòng tài chính		52.294.143.273	44.744.422.327
419 9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		365.451.723.075	257.292.537.730
421 11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB			
422 12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430 II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác			
432 1.	Nguồn kinh phí			
433 2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
C.	LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ		5.216.696.440	4.793.131.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.252.899.525.640	2.016.438.068.281


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)		8.266	5.229
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			




Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	903.980.148.321	1.803.966.195.660	767.055.034.254	1.535.062.339.647
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26				
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	26	903.980.148.321	1.803.966.195.660	767.055.034.254	1.535.062.339.647
11	Giá vốn hàng bán	27	(750.189.518.169)	(1.498.814.792.617)	(632.814.783.246)	(1.273.794.070.207)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.790.630.152	305.151.403.043	134.240.251.008	261.268.269.440
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.701.237.371	3.043.475.765	99.854.212	212.585.776
22	5. Chi phí tài chính	28	(16.239.236.429)	(31.234.807.445)	(18.702.202.388)	(39.069.395.255)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.239.236.429)	(31.236.438.185)	(18.702.202.388)	(39.069.395.255)
24	6. Chi phí bán hàng	30	(36.754.388.785)	(72.017.911.372)	(31.850.101.447)	(63.024.812.698)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(23.827.099.874)	(51.770.515.428)	(19.991.965.159)	(38.178.434.179)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		78.671.142.435	153.171.644.563	63.795.836.226	121.208.213.084
31	9. Thu nhập khác	29	24.360.595.489	60.514.063.916	2.857.592.378	12.854.906.087
32	10. Chi phí khác	29	(7.264.133.867)	(14.672.802.811)	(903.613.063)	(3.241.400.614)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	29	17.096.461.622	45.841.261.105	1.953.979.315	9.613.505.473
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.767.604.057	199.012.905.668	65.749.815.541	130.821.718.557
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(21.068.872.893)	(43.782.839.247)	(16.437.453.885)	(32.705.429.639)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29				
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		74.698.731.164	155.230.066.421	49.312.361.656	98.116.288.918
	Trong đó:					
61	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		274.703.641	423.564.750	250.093.365	353.088.204
62	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		74.424.027.524	154.806.501.671	49.062.268.291	97.763.200.714
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	23	1.316	2.724	916	1.814



Thái Thị Mộng Tuyền
 Người lập



Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng





Đặng Thị Lan Phương
 Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 30 tháng 06 năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		199.012.905.668	130.821.718.557
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 1	187.645.673.499	155.582.250.831
03	- Các khoản dự phòng		(1.525.791.152)	97.481.401
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.074.315.756)	(8.875.679.371)
06	- Chi phí lãi vay	28	31.236.438.185	39.069.395.255
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		370.294.910.444	316.695.166.673
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		25.304.251.411	(19.373.369.928)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(257.566.923)	397.090.692
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(5.218.193.968)	(538.964.332)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(1.643.204.905)	1.467.731.199
13	- Tiền lãi vay đã trả		(30.861.437.355)	(37.189.891.899)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(42.907.223.358)	(34.547.171.118)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.373.005.084	8.482.209.273
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.810.967.345)	(16.611.356.025)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		296.273.573.085	218.781.444.535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(499.840.443.118)	(69.557.252.282)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		57.690.909.126	11.481.363.633
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		1.500.000.000	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	3.043.475.765	212.071.918
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(437.606.058.227)	(57.863.816.731)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

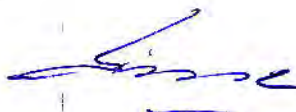
(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 30 tháng 06 năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp				
31	của chủ sở hữu.	25		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.				
32				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		330.870.500.000	126.187.607.841
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(126.544.586.663)	(251.832.823.654)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(19.981.590.971)	(8.995.322.202)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(86.676.956.000)	(29.533.910.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		97.667.366.366	(164.174.448.265)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(43.665.118.776)	(3.256.820.461)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		208.554.172.466	28.297.580.375
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	164.889.053.690	25.040.759.914


 Thái Thị Mộng Tuyền
 Người lập


 Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng



 Đặng Thị Lan Phương
 Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 14.891 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 14.214).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”), là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 83/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu hay tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	8.766.074.814	10.783.323.607
Tiền gửi ngân hàng	<u>156.122.978.876</u>	<u>197.770.848.859</u>
TỔNG CỘNG	<u>164.889.053.690</u>	<u>208.554.172.466</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	46.719.503.090	41.719.676.317
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lái	9.531.397.954	10.919.532.112
Khác	<u>1.239.044.846</u>	<u>845.397.589</u>
TỔNG CỘNG	<u>57.489.945.890</u>	<u>53.484.606.018</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(850.095.879)</u>	<u>(875.887.031)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>56.639.850.011</u>	<u>52.608.718.987</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	875.887.031	652.628.443
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	27.642.150	105.687.516
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(53.433.302)</u>	<u>(8.206.115)</u>
Số cuối kỳ	<u>850.095.879</u>	<u>750.109.844</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước cho xây dựng và thuê tòa nhà văn phòng	64.358.390.961	62.927.798.711
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	33.917.800.000
Khác	<u>3.318.205.347</u>	<u>1.358.616.436</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.676.596.308</u>	<u>98.204.215.147</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	2.657.551.257	7.548.490.260
Phải thu vé máy bay	1.941.010.167	2.115.988.577
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	939.520.703	868.564.286
Khác	6.027.593.290	1.617.120.502
TỔNG CỘNG	<u>11.565.675.417</u>	<u>12.150.163.625</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công cụ, dụng cụ	<u>5.423.814.486</u>	<u>5.166.247.563</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bảo hiểm vật chất xe	9.737.600.850	10.362.329.412
Phí bảo trì đường bộ	3.027.060.500	455.935.552
Đồng phục nhân viên	2.376.301.141	319.080.496
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.223.406.926	443.959.546
Khác	8.576.415.697	7.849.644.796
TỔNG CỘNG	<u>24.940.785.114</u>	<u>19.430.949.802</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho nhân viên	11.025.694.188	9.039.095.960
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>1.331.847.800</u>	<u>1.271.723.558</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.357.541.988</u>	<u>10.310.819.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	711.376.164	2.606.821.907.748	673.868.719	2.608.207.152.631
Mua mới	-	380.596.392.832	135.345.600	380.731.738.432
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	629.167.636	-	629.167.636
Thanh lý	-	(89.806.833.542)	-	(89.806.833.542)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>711.376.164</u>	<u>2.898.240.634.674</u>	<u>809.214.319</u>	<u>2.899.761.225.157</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	529.876.164	5.174.730.272	395.869.309	6.100.475.745
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	661.773.745	1.109.095.905.044	563.436.003	1.110.321.114.792
Khấu hao trong kỳ	23.749.998	173.734.132.879	30.680.312	173.788.563.189
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	180.758.847	-	180.758.847
Thanh lý	-	(75.146.764.407)	-	(75.146.764.407)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>685.523.743</u>	<u>1.207.864.032.363</u>	<u>594.116.315</u>	<u>1.209.143.672.421</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>49.602.419</u>	<u>1.497.726.002.704</u>	<u>110.432.716</u>	<u>1.497.886.037.839</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>25.852.421</u>	<u>1.690.376.602.311</u>	<u>215.098.004</u>	<u>1.690.617.552.736</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	-	994.277.395.674	-	994.277.395.674
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán	-	76.690.285.590	-	76.690.285.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	115.295.165.613
Thuê mới	<u>108.094.545.406</u>
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(629.167.636)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>222.760.543.383</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	25.117.145.777
Khấu hao trong kỳ	<u>13.683.338.316</u>
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(180.758.847)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>38.619.725.246</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>90.178.019.836</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>184.140.818.137</u>

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.168.289.000</u>
Trong đó:	
Đã khấu trừ hết	125.657.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>769.022.757</u>
Khấu trừ trong kỳ	<u>173.771.994</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>942.794.751</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>399.266.243</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>225.494.249</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	VNĐ
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phương tiện vận tải	<u>16.923.599.120</u>	-
Khác	<u>101.231.300</u>	<u>101.231.300</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.024.830.420</u>	<u>101.231.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 1 và Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá tương ứng là 3.078.934.250 VNĐ và 8.490.900.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	2.322.005.545	4.087.627.649
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.827.129.211	1.470.151.818
Phí bảo trì đường bộ	136.835.800	2.632.441.400
Khác	378.563.345	340.943.441
TỔNG CỘNG	4.664.533.901	8.531.164.308

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước để mua đất	5.000.000.000	5.000.000.000
Trả trước để mua phương tiện vận tải	1.680.000.000	1.000.000.000
Khác	428.918.956	478.796.518
TỔNG CỘNG	7.108.918.956	6.478.796.518

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.068.872.893	20.193.257.004
Thuế giá trị gia tăng	15.043.457.928	16.849.087.661
Thuế thu nhập cá nhân	1.901.364.040	6.905.167.305
TỔNG CỘNG	38.013.694.861	43.947.511.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lương tháng thứ 13	10.380.000.000	-
Khác	7.761.363.852	2.054.821.963
TỔNG CỘNG	18.141.363.852	2.054.821.963

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lãi vay	3.161.391.142	2.786.390.312
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.483.290.477	6.886.003.360
Bảo hiểm vật chất xe	2.335.774.860	2.535.487.578
Cổ tức phải trả	351.090.000	87.028.046.000
Khác	3.446.119.419	3.230.598.197
TỔNG CỘNG	11.777.665.898	102.466.525.447

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	102.101.429.450	96.816.778.000
Nhận ký quỹ từ khách hàng	27.103.907.810	24.015.554.176
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	133.705.337.260	124.332.332.176

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	565.625.646.403	444.485.033.066
Thuê tài chính (ii)	113.715.285.901	50.511.576.872
TỔNG CỘNG	679.340.932.304	494.996.609.938
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	267.788.500.446	224.730.302.577
+ Vay từ các ngân hàng	224.952.549.623	202.535.983.161
+ Nợ thuê tài chính	42.835.950.823	22.194.319.416
Nợ dài hạn	411.552.431.858	270.266.307.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>						
<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/2015)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	106.284.600.000	155.659.100.000	261.943.700.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 20 tháng 1 năm 2018	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	1.153 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	57.831.051.024	104.361.534.860	162.192.585.884	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 đến ngày 18 tháng 11 năm 2017	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 0,05% đến 2,95%	548 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	47.559.053.599	68.609.861.920	116.168.915.519	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2014 đến ngày 26 tháng 6 năm 2018	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên từ 1,5% đến 2%	427 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	13.277.845.000	12.042.600.000	25.320.445.000	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2014 đến ngày 25 tháng 11 năm 2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 3,5%	230 xe
TỔNG CỘNG	<u>224.952.549.623</u>	<u>340.673.096.780</u>	<u>565.625.646.403</u>			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

<i>Diễn giải</i>	<i>Quý III/ 2014</i>	<i>Quý IV/ 2014</i>	<i>Quý I/ 2015</i>	<i>Quý II/ 2015</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Thanh toán	63.850.777.750	59.114.864.455	51.821.954.455	50.164.952.963	224.952.549.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013			VNĐ
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	52.378.021.435	9.542.070.612	42.835.950.823	26.588.876.550	4.394.557.134	22.194.319.416	
Từ 1 - 5 năm	79.497.574.797	8.618.239.719	70.879.335.078	31.101.518.028	2.784.260.572	28.317.257.456	
TỔNG CỘNG	131.875.596.232	18.160.310.331	113.715.285.901	57.690.394.578	7.178.817.706	50.511.576.872	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	299.999.970.000	330.521.213.110	64.155.564.610	33.877.782.305	207.665.940.186	936.220.470.211
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	97.763.200.714	97.763.200.714
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.458.540.688	4.729.270.344	(14.187.811.032)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.769.029.929)	(12.769.029.929)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.418.781.103)	(1.418.781.103)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(14.999.998.500)	(14.999.998.500)
Khác	-	-	-	-	(718.040.451)	(718.040.451)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>299.999.970.000</u>	<u>330.521.213.110</u>	<u>73.614.105.298</u>	<u>38.607.052.649</u>	<u>261.335.479.885</u>	<u>1.004.077.820.942</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434.998.180.000	330.523.003.110	85.888.844.655	44.744.422.327	257.292.537.730	1.153.446.987.822
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu (*)	130.496.980.000	(130.496.980.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	154.806.501.671	154.806.501.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.099.441.892	7.549.720.946	(22.649.162.838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.977.237.204)	(20.977.237.204)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.264.916.284)	(2.264.916.284)
Khác	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>565.495.160.000</u>	<u>200.026.023.110</u>	<u>100.988.286.547</u>	<u>52.294.143.273</u>	<u>365.451.723.075</u>	<u>1.284.255.336.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với 13.049.698 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.14 ngày 5 tháng 5 năm 2014. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 434.998.180.000 VNĐ lên 565.495.160.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2014.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434.998.180.000	299.999.970.000
Tăng trong kỳ	130.496.980.000	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	565.495.160.000	299.999.970.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	14.999.998.500
Cổ tức đã trả	86.676.956.000	29.533.910.250

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VNĐ)	154.050.501.671	97.163.200.714
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>56.549.516</u>	<u>53.549.516</u>
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	2.724	1.814

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành
10.499.821 cổ phiếu vào ngày 17 tháng 7 năm 2013 và 13.049.698 cổ phiếu vào ngày 9
tháng 6 năm 2014 như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1 từ nguồn thặng dư vốn
cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu thuần	<u>1.803.966.195.660</u>	<u>1.535.062.339.647</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi</i>	1.796.978.784.257	1.526.257.870.778
<i>Khác</i>	6.987.411.403	8.804.468.869

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	<u>3.043.475.765</u>	<u>212.071.918</u>
Khác	-	513.858
TỔNG CỘNG	<u>3.043.475.765</u>	<u>212.585.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.491.939.282.676	1.264.825.228.230
Khác	6.875.509.941	8.968.841.977
TỔNG CỘNG	1.498.814.792.617	1.273.794.070.207

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	60.514.063.916	12.854.906.087
Thu từ thanh lý tài sản cố định	57.690.909.126	11.901.363.633
Khác	2.823.154.790	953.542.454
Chi phí khác	(14.672.802.811)	(3.241.400.614)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(14.660.069.135)	(3.237.756.179)
Khác	(12.733.676)	(3.644.435)
GIÁ TRỊ THUẦN	45.841.261.105	9.613.505.473

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên nhiên liệu	549.937.143.271	467.141.569.998
Chi phí nhân công	785.550.666.997	665.871.593.193
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	187.645.673.499	155.582.250.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.496.615.340	70.450.031.136
Khác	22.973.120.310	15.951.871.926
TỔNG CỘNG	1.622.603.219.417	1.374.997.317.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.782.839.247	32.705.429.639

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện hành. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	199.012.905.668	130.821.718.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.782.839.247	32.705.429.639
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	20.193.257.004	18.279.195.363
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(42.907.223.358)	(34.547.171.118)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	21.068.872.893	16.437.453.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	<u>1.431.270.000</u>	<u>960.149.334</u>

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lưu hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Dưới 1 năm	<u>4.789.906.632</u>	<u>4.391.782.996</u>
Từ 1 đến 5 năm	<u>8.645.005.983</u>	<u>7.124.500.135</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.434.912.615</u>	<u>11.516.283.131</u>

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	-180	9.260.133.815
VNĐ	180	(9.260.133.815)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	-250	10.893.369.677
VNĐ	250	(10.893.369.677)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			VNĐ
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm	
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	56.639.850.011	53.848.860.045	2.339.583.854	117.397.175	334.008.937	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	52.608.718.987	49.884.999.718	2.499.840.690	129.699.436	94.179.143	

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng	VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Vay và nợ	267.788.500.446	411.552.431.858	679.340.932.304	
Phải trả người bán	36.924.921.427	-	36.924.921.427	
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.438.626.144	130.705.337.260	146.143.963.404	
	320.152.048.017	542.257.769.118	862.409.817.135	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Vay và nợ	224.730.302.577	270.266.307.361	494.996.609.938	
Phải trả người bán	21.856.034.006	-	21.856.034.006	
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.319.414.259	122.332.332.176	131.651.746.435	
	255.905.750.842	392.598.639.537	648.504.390.379	

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22) và để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Miền Nam (Thuyết minh số 11).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	57.489.945.890	(850.095.879)	53.484.606.018	(875.887.031)	56.639.850.011	52.608.718.987	
Phải thu khác	2.085.010.167	-	2.379.988.577	-	2.085.010.167	2.379.988.577	
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-	
Tài sản tài chính khác	1.806.847.800	-	1.746.723.558	-	1.806.847.800	1.746.723.558	
Tiền	164.889.053.690	-	208.554.172.466	-	164.889.053.690	208.554.172.466	
TỔNG CỘNG	226.270.857.547	(850.095.879)	267.665.490.619	(2.375.887.031)	225.420.761.668	265.289.603.588	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	679.340.932.304	494.996.609.938	679.340.932.304	494.996.609.938	679.340.932.304	494.996.609.938	
Phải trả người bán	36.924.921.427	21.856.034.006	36.924.921.427	21.856.034.006	36.924.921.427	21.856.034.006	
Phải trả khác và chi phí phải trả	146.143.963.404	131.651.746.435	146.143.963.404	131.651.746.435	146.143.963.404	131.651.746.435	
TỔNG CỘNG	862.409.817.135	648.504.390.379	862.409.817.135	648.504.390.379	862.409.817.135	648.504.390.379	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2014